Số: 22/BC-ATTP
Thời gian ký: 03/02/2026 13:57:51 +07:00

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo báo cáo số: /BC-ATTP ngày /02/2026 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	ƯớcThực hiện năm 2025	ƯớcThực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí , lệ phí**	**150**	**172**	**169**	**112,4%**	**101,9%**
1	Lệ phí	-				
2	Phí VSATTP	150	*172*	169	114,5%	101,9%
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**105**	**156**	**179**	**170,3%**	**87,1%**
1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	-		-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	***Chi quản lý hành chính***	**105**	**156**	**179**	**148,4%**	**87,1%**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*105*	*156*	*179*	148,4%	87,1%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**45**	**73**	**82**	**162,2%**	**88,8%**
1	Lệ phí					
2	Phí VSATTP	45	73	82	162,2%	88,8%
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**7.138**	**7.095**	**3.815**	**99,4%**	**185,98%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7.138**	**7.095**	**3.815**	**99,4%**	**186,0%**
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.785**	**5.784**	**2.811**	**100,0%**	**153,6%**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.746	3.746	2.439	100,0%	153,6%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2039	2037	372	99,9%	547,1%
2	**Nghiên cứu khoa học**	**6**			0,0%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6			0,0%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**1.294**	**1.260**	**1.004**	**97,4%**	**125,6%**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.294	1.260	1.004	97,4%	125,6%
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**53**	**51**		95,3%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53	51		95,3%	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	**Nguồn vốn viện trợ**					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**					